

CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI
 Địa chỉ: 187B Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội
 Tel: 0.4.35123939 Fax: 0.4.35123838

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý 4 năm tài chính 2013

Mẫu số: B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2013

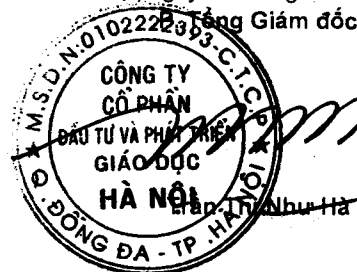
| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý IV năm 2013 | Quý IV năm 2012 | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
|--|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 47,812,533,691 | 37,601,091,595 | 386,424,640,515 | 327,031,381,415 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 2,594,502,761 | 3,068,700,844 | 4,867,500,726 | 4,724,115,495 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 45,218,030,930 | 34,532,390,751 | 381,557,139,789 | 322,307,265,920 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 41,307,559,770 | 22,041,849,749 | 295,120,679,051 | 237,163,458,343 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 3,910,471,160 | 12,490,541,002 | 86,436,460,738 | 85,143,807,577 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 655,277,729 | 547,978,763 | 1,051,146,087 | 1,982,901,243 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 1,219,013,094 | 2,152,133,068 | 9,649,615,220 | 11,469,755,914 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1,207,896,001 | 1,948,738,893 | 7,424,933,333 | 9,486,279,878 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 4,965,052,303 | 4,429,526,764 | 28,621,793,623 | 22,041,417,803 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 4,013,429,382 | 4,149,167,429 | 17,486,882,797 | 17,141,144,303 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25)) | 30 | | -5,631,745,890 | 2,307,692,504 | 31,729,315,185 | 36,474,390,800 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 10,184,511,311 | 134,328,842 | 10,199,093,711 | 841,603,165 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 5,332,001,231 | 310,638,894 | 5,363,277,240 | 1,017,347,694 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 4,852,510,080 | -176,310,052 | 4,835,816,471 | -175,744,529 |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | | | | |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | -779,235,810 | 2,131,382,452 | 36,565,131,656 | 36,298,646,271 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | 84,380,673 | -2,576,889,581 | 4,201,426,366 | 3,050,102,940 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | -863,616,483 | 4,708,272,033 | 32,363,705,290 | 33,248,543,331 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | | | | |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | | | | | |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | | | | |
| | | | -59 | 323 | 2,221 | 2,282 |

P. Phòng kế toán



Phí Thu Hiền

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014



Ông Giám đốc
 Trần Văn Hà

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 177,438,405,976 | 180,209,270,802 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 22,745,846,170 | 22,723,397,633 |
| 1. Tiền | 111 | V01 | 9,745,846,170 | 3,723,397,633 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 13,000,000,000 | 19,000,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 8,989,900 | 19,711,500 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | V02 | 118,776,400 | 118,776,400 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | -109,786,500 | -99,064,900 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 62,262,573,595 | 47,210,251,976 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 37,143,661,851 | 34,750,128,423 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 24,683,932,340 | 12,004,036,486 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | 0 | 0 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V03 | 5,509,633,742 | 5,401,407,580 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | -5,074,654,338 | -4,945,320,513 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 75,283,250,597 | 97,324,354,926 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V04 | 81,778,417,598 | 103,711,504,773 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | -6,495,167,001 | -6,387,149,847 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 17,137,745,714 | 12,931,554,767 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 15,405,049,896 | 7,283,988,512 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 856,330,110 | 1,819,805,787 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V05 | 399,071,208 | 3,689,181,468 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 477,294,500 | 138,579,000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 122,434,377,728 | 119,366,204,712 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V06 | 0 | 0 |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V07 | 0 | 0 |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3,345,598,227 | 3,600,300,582 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V08 | 920,648,227 | 1,576,350,582 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3,742,595,211 | 5,200,575,939 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | -2,821,946,984 | -3,624,225,357 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V09 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V10 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 228 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | 0 | 0 |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V11 | 2,424,950,000 | 2,023,950,000 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | 81,137,643,218 | 84,627,434,318 |
| - Nguyên giá | 241 | | 87,244,777,643 | 87,244,777,643 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | -6,107,134,425 | -2,617,343,325 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 16,626,061,219 | 7,750,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 11,876,061,219 | 0 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V13 | 4,750,000,000 | 7,750,000,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 175,172,667 | 87,200,000 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V14 | 135,372,667 | 0 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V21 | 0 | 0 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 39,800,000 | 87,200,000 |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | | 21,149,902,397 | 23,301,269,812 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 299,872,783,704 | 299,575,475,514 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 99,137,433,237 | 99,185,603,929 |

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 87,331,909,692 | 77,804,748,959 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V15 | 54,425,076,734 | 40,379,025,896 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 23,410,631,577 | 15,120,882,282 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 682,021,299 | 2,272,469,424 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | V16 | 303,633,656 | 605,795,394 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 3,888,726,873 | 2,736,194,536 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V17 | 2,656,004,108 | 5,249,032,731 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | 0 | 0 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V18 | 1,595,019,691 | 10,869,952,162 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | 0 | 0 |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 370,795,754 | 571,396,534 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 11,805,523,545 | 21,380,854,970 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V19 | 0 | 0 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 1,652,509,000 | 1,222,026,000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V20 | 10,000,000,000 | 20,000,000,000 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V21 | 0 | 0 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 0 | 0 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 153,014,545 | 158,828,970 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | 0 | 0 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 200,735,350,467 | 200,389,871,585 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 200,735,350,467 | 200,389,871,585 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 24,166,950 | 24,166,950 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | -3,200,876,950 | -3,200,876,950 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 7,062,829,000 | 4,118,859,101 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 13,721,825,214 | 10,595,660,942 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 7,166,600,347 | 5,603,518,211 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 25,960,805,906 | 33,248,543,331 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | 0 | 0 |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | 0 | 0 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V22 | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | 0 | 0 |
| C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ | 439 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 299,872,783,704 | 299,575,475,514 |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG | | | 0 | 0 |
| 1. Tài sản thuê ngoài | 01 | | 0 | 0 |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 02 | | 0 | 0 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | 03 | | 0 | 0 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 04 | | 0 | 0 |
| 5. Ngoại tệ các loại | 05 | | 0 | 0 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | 06 | | 0 | 0 |

P. Phòng kế toán



Phí Thu Hiền

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014



Giám đốc

Phạm Thị Kiều Hà

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 4/2013

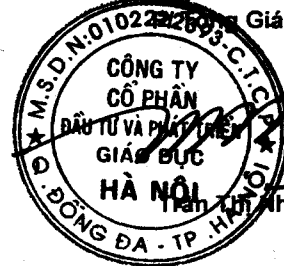
| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Lũy kế năm 2013 | Lũy kế năm 2012 |
|---|-------------|-------------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 319,955,482,163 | 324,156,360,095 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | -256,833,891,757 | -240,217,763,090 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | -17,736,782,529 | -15,350,072,194 |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | -7,451,859,030 | -9,349,570,661 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | -1,139,078,732 | -13,020,750,290 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 11,477,898,817 | 10,726,091,112 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | -15,326,173,593 | -6,404,648,322 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 32,945,595,339 | 50,539,646,650 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | 0 | 0 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | -1,494,863,727 | -103,908,181 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | 0 | -9,500,000,000 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 0 | 12,755,260,208 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | -9,243,750,000 | -126,000,000,000 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 0 | 80,892,179 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1,098,396,087 | 1,837,988,516 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | -9,640,217,640 | -120,929,767,278 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | 0 | 0 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 0 | 224,500,000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp | 32 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 199,703,587,219 | 245,254,972,836 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | -195,657,536,381 | -184,875,946,940 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | -27,328,980,000 | -13,803,900,000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | -23,282,929,162 | 46,799,625,896 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 22,448,537 | -23,590,494,732 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 22,723,397,633 | 46,313,892,365 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 0 | 0 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 22,745,846,170 | 22,723,397,633 |

P. Phòng kế toán



Phí Thu Hiền

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014



Giám đốc

Trần Thị Như Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2013 đến 31/12/2013

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: 187B Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND. Tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty con

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|-------------------------------------|--|
| Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công | K3B, Ngõ 6A, Phố Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội |

Công ty có các công ty liên kết sau:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Nơi thành lập</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|------------------------------------|----------------------|--------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Sách - TBTH Hà Tây | Hà Nội | Kinh doanh sách, thiết bị trường học |

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 3: Mã số doanh nghiệp số 0102222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 09 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Phát hành xuất bản phẩm;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- In và phát hành bộ trợ sách giao khoa, sách tham khảo chất lượng cao, các sản phẩm giáo dục theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm thiết bị giáo dục, thiết bị văn phòng, các phần mềm giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh, quần áo, đồng phục cho học sinh và lịch các loại;
- Dịch vụ tư vấn, đầu tư, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, tư vấn du học, lập dự án đào tạo;
- Khai thác, cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo qua mạng internet, qua các phương tiện viễn thông;
- Thiết kế mỹ thuật, chế bản, tạo mẫu in (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch, biên dịch và mua bán bản quyền tác giả;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, thiết kế nội dung chương trình dạy học, phòng học chuyên dùng và phương tiện dạy học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, khu đô thị;
- Quản lý, vận hành công trình dân dụng, công nghiệp, nhà ở, khu văn phòng, khu đô thị, khu chung cư, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm thương mại (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty con này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thu ần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thu ần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thu ần có thể thực hiện được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| • Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| • Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí bảo hiểm tài sản
- Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh lớn trong điều kiện doanh nghiệp không có lãi.
- Các chi phí hoạt động gắn liền với hợp đồng cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kì kế toán.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo hướng dẫn của Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 thì phần thu nhập của Công ty có được từ hoạt động xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản sẽ được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động. Đồng thời, tại Công văn số 6833/BTC-CST ngày 29/05/2013 của Bộ Tài chính về thuế TNDN đối với hoạt động xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản thì các đơn vị thành viên của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam có thu nhập từ hoạt động xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản bằng việc thực hiện các công đoạn hoặc từng công đoạn của hoạt động xuất bản thì khoản thu nhập này được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10%. Doanh nghiệp phải thực hiện hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động xuất bản được áp dụng thuế suất 10% nêu trên.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2013 | 30/09/2013 |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 430,381,856 | 780,925,758 |
| Tiền gửi ngân hàng | 9,315,464,314 | 4,132,565,743 |
| Các khoản tương đương tiền | 13,000,000,000 | - |
| | <u>22,745,846,170</u> | <u>4,913,491,501</u> |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2013 | 30/09/2013 |
|--|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ⁽¹⁾ | 118,776,400 | 118,776,400 |
| Đầu tư dài hạn khác | | - |
| - Cho Nhà Xuất bản Giáo dục vay | | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | (109,786,500) | (108,521,500) |
| | 8,989,900 | 10,254,900 |

| | Cuối kì | | Đầu kì | |
|---------------------------------------|----------|------------------|----------|-------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn | | 118,776,400 | | 118,776,400 |
| - LSS | 625 | 21,500,000 | 625 | 21,500,000 |
| - QNC | 8 | 276,400 | 8 | 276,400 |
| - PHH | 800 | 22,400,000 | 800 | 22,400,000 |
| - STK | 1,500 | 74,600,000 | 1,500 | 74,600,000 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | | - | | - |
| - Cho Nhà xuất bản giáo dục vay | | - | | 0 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | | (109,786,500) | | (108,521,500) |
| | | 8,989,900 | | 10,254,900 |

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2013 | 30/09/2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về lãi dự thu | 14,500,000 | - |
| Phải thu khác | 5,495,133,742 | 6,318,386,572 |
| - Phải thu Công ty CP Hồng Hà Dầu Khí ⁽¹⁾ | 5,019,442,156 | 5,017,917,155 |
| - Phải thu các đối tượng khác | 475,691,586 | 1,300,469,417 |
| | 5,509,633,742 | 6,318,386,572 |

(1) Theo cam kết tại Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ Công ty TNHH Một thành viên Hồng Hà Thành Công số 01/2012/HHTC-HĐCNV ngày 04/03/2012 và Biên bản thỏa thuận giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội và Công ty Cổ phần Hồng Hà Dầu khí: Công ty Cổ phần Hồng Hà Dầu khí sẽ phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ cả khoản công nợ, nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác với bên thứ ba phát sinh và có nguồn gốc phát sinh tại Công ty TNHH Một thành viên Hồng Hà Thành Công từ ngày 31/03/2012 trở về trước

6 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2013 | 30/09/2013 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 40,970,008,271 | 26,633,158,280 |
| Công cụ, dụng cụ | - | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6,981,771,441 | 6,328,074,051 |
| Thành phẩm | 19,328,108,488 | 19,958,961,591 |
| Hàng hoá | 12,680,691,607 | 10,099,812,490 |
| Hàng gửi đi bán | 1,817,837,791 | 3,650,205,583 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | (6,495,167,001) | (7,087,757,646) |
| | 75,283,250,597 | 59,582,454,349 |

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2013 | 30/09/2013 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ ⁽¹⁾ | 4,255,777,825 | 3,089,433,364 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 16,000,613 | 16,654,067 |
| Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho chờ phân bổ | 2,740,671,458 | 961,438,972 |
| Chi phí bán thảo, chi phí quản lý xuất bán chờ phân bổ | 8,392,600,000 | 164,141,012 |
| Chi phí làm nội thất tầng 08 tòa nhà HEID | - | - |
| | 15,405,049,896 | 4,231,667,415 |

⁽¹⁾Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được phân bổ căn cứ vào giá trị Nguyên vật liệu, thành phẩm, Hàng hóa, Giá trị dờ đang tồn kho tại thời điểm cuối tháng.

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2013 | 30/09/2013 |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 391,228,208 | 424,211,381 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 11,444,143 |
| Các khoản khác phải thu Nhà nước | 7,843,000 | 7,843,000 |
| | 399,071,208 | 443,498,524 |

Quyết toán thuế của đơn vị sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2013 | 30/09/2013 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 175,779,000 | 320,369,000 |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược | 301,515,500 | - |
| | 477,294,500 | 320,369,000 |

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-------------------------------|--|----------------------------------|----------------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | | | |
| Số dư đầu kì | 1,750,786,357 | 3,419,889,480 | 322,705,731 | 5,493,381,568 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | (1,750,786,357) | - | - | (1,750,786,357) |
| - Thanh lý | (1,750,786,357) | - | - | (1,750,786,357) |
| Số dư cuối kỳ | - | 3,419,889,480 | 322,705,731 | 3,742,595,211 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | | | |
| Số dư đầu kì | 984,479,817 | 2,523,997,322 | 215,938,638 | 3,724,415,777 |
| Số tăng trong kỳ | 24,308,144 | 69,996,444 | 12,014,580 | 106,319,168 |
| - Khấu hao trong kỳ | 24,308,144 | 69,996,444 | 12,014,580 | 106,319,168 |
| Số giảm trong kỳ | (1,008,787,961) | - | - | (1,008,787,961) |
| #NAME? | (1,008,787,961) | - | - | (1,008,787,961) |
| Số dư cuối kỳ | - | 2,593,993,766 | 227,953,218 | 2,821,946,984 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | | |
| Tại ngày đầu kì | 766,306,540 | 895,892,158 | 106,767,093 | 1,768,965,791 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | 825,895,714 | 94,752,513 | 920,648,227 |

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

| | 31/12/2013 | 30/09/2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Dự án nhà kho xã Tiên Dương - Đông Anh - Hà Nội ⁽¹⁾ | 2,124,950,000 | 2,098,950,000 |
| - Dự án Trung tâm xuất bản - Phát hành Sách giáo khoa ⁽²⁾ | 300,000,000 | 300,000,000 |
| | 2,424,950,000 | 2,398,950,000 |

⁽¹⁾Theo Hợp đồng góp vốn số 47/2010/HĐGV ngày 15/07/2010 theo hình thức tài sản đồng kiểm soát giữa Công ty Cổ phần in Sách giáo khoa tại TP Hà Nội và các bên là: Công ty Cổ phần Học liệu Giáo dục tại Hà Nội; Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội; Công ty Cổ phần Sách Thiết bị Giáo dục Miền Bắc; Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP Hà Nội đã thống nhất thực hiện góp vốn để cùng thực hiện Dự án xin cấp đất mở rộng mặt bằng sản xuất. Theo đó, Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa tại Thành phố Hà Nội là đơn vị thực hiện các thủ tục và theo dõi chi phí của dự án.

- Địa điểm thực hiện tại: Xã Tiên Dương - Huyện Đông Anh - TP. Hà Nội
- Diện tích khu đất là 7.662 m²
- Mục đích sử dụng đất: Dùng làm kho, xưởng sản xuất của các bên liên quan.
- Tổng vốn góp dự kiến: 7.662.000.000 VND, trong đó: phần góp vốn của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội là 25% tương đương 1.915.500.000 VND.
- Theo hợp đồng này công ty thực hiện góp 90% theo yêu cầu của hợp đồng, tương ứng 1.723.950.000 VND

Trong năm 2013, theo biên bản họp ngày 06/06/2013 giữa 5 công ty trên đã thống nhất: Tiếp tục thực hiện dự án và cùng nhau đóng góp kinh phí để thực hiện các giai đoạn còn lại của Dự án; Riêng phần tham gia của Công ty Cổ phần Học liệu Giáo dục Hà Nội sẽ chuyển giao lại toàn bộ cho Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam; Đồng ý ký kết hợp đồng với Công ty Cổ phần đầu tư IP Việt Nam để thực hiện dịch vụ xin cấp Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy phép xây dựng cho Dự án. Sau khi ký kết Biên bản này, Thực hiện theo các Công văn phân bổ kinh phí của Công ty Cổ phần in Sách giáo khoa tại TP. Hà Nội, Công ty đã ứng tiếp số tiền thực hiện dự án là 401.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty đã góp số kinh phí để thực hiện dự án là 2.124.950.000 VND.

⁽²⁾Theo hợp đồng góp vốn số 1B/2010/HĐGV ngày 08/07/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội với Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã thống nhất thực hiện góp vốn để cùng xây dựng công trình cao tầng tại quận Cầu Giấy, Hà Nội thuộc dự án "Xây dựng trung tâm xuất bản - Phát hành Sách giáo khoa"

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Cộng VND |
|---|----------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ | 87,244,777,643 | 87,244,777,643 |
| Số tăng trong kỳ | - | - |
| - Tăng do điều chuyển từ Tài sản cố định hữu hình | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - |
| - Giảm Tài sản cố định hữu hình | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 87,244,777,643 | 87,244,777,643 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 5,234,686,650 | 5,234,686,650 |
| Khấu hao trong kỳ | 872,447,775 | 872,447,775 |
| Số giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 6,107,134,425 | 6,107,134,425 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 82,010,090,993 | 82,010,090,993 |
| Tại ngày cuối kỳ | 81,137,643,218 | 81,137,643,218 |

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2013 VND | 30/09/2013 VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 11,876,061,219 | - |
| - Công ty CP Sách TBTH Hà Tây ⁽¹⁾ | 11,876,061,219 | - |
| Đầu tư dài hạn khác | 4,750,000,000 | 7,750,000,000 |
| - Công ty CP Thiết bị Giáo dục II | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 |
| - Công ty CP Dịch vụ Phát triển Xuất bản Giáo dục Hà Nội | 750,000,000 | 750,000,000 |
| - Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây ⁽¹⁾ | - | 3,000,000,000 |
| - Viện Công nghệ Giáo dục | - | - |
| - Công ty CP Tia sáng mới | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| | 16,626,061,219 | 7,750,000,000 |

⁽¹⁾Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 10-2013/NQ-HĐQT ngày 15/11/2013 thông qua kế hoạch mua đầu giá Cổ phần của SCIC tại Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Tây:

- Tổng số cổ phần đã mua thêm: 512.500 cổ phần:
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần
- Giá khởi điểm: 14.400 VND/cổ phần
- Giá khớp lệnh: 14.500 VND/cổ phần
- Phương thức giao dịch: đấu giá
- Tổng giá trị giao dịch: 7.431.250.000 VND/

Theo Hợp đồng chuyển nhượng số cổ phần số 16-12/2013/HĐCNCP-TCGD ngày 16/12/2013 của bên chuyển nhượng cổ phần là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội với các nội dung cụ thể đã thực hiện như sau:

- Tên cổ phần: Cổ phần CTCP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
- Mệnh giá 10.000 VND cổ phần
- Số lượng cổ phần đã mua thêm 125.000 cổ phần
- Giá chuyển nhượng: 14.500 VND/cổ phần
- Tổng giá trị giao dịch: 1.812.500.000

Theo báo cáo tại thời điểm gần nhất của Công ty Cổ phần sách và thiết bị trường học Hà Tây (31/12/2013), giá trị tài sản thuần mà Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được hưởng là 11.876.061.219 VND.

14 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 |
|---|---------------------------------|
| | VND |
| Số dư đầu kỳ | 21,411,977,665 |
| Số tăng trong kỳ | 367,688,781 |
| Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ | (629,764,049) |
| | 21,149,902,397 |

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2013 | 30/09/2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 54,425,076,734 | 31,058,761,168 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Hà Nội ⁽¹⁾ | 44,870,370,955 | 31,058,761,168 |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Hà Nội ⁽²⁾ | 9,554,705,779 | - |
| | 54,425,076,734 | 31,058,761,168 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ TDTMHM-HEID ngày 01/04/2012 giữa Bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội và bên đi vay là Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội, với các điều khoản cụ thể nh ư sau:

- Hạn mức tín dụng: 100 tỷ VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: đến ngày 01/04/2013;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Phục vụ nhu cầu kinh doanh năm 2012;
- Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 09 tháng;
- Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp;

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ TDTMHM-HEID ngày 03/05/2012 giữa Bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội và bên đi vay là Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội, với các điều khoản cụ thể nh ư sau:

- Hạn mức tín dụng: 100 tỷ VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: đến ngày 20/04/2013;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Phục vụ nhu cầu kinh doanh năm 2013;
- Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 09 tháng;
- Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp;

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2013 | 30/09/2013 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 178.894.555 | 49.294.687 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 124.739.101 | 54.749.401 |
| Các loại thuế khác | - | - |
| | 303,633,656 | 104,044,088 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2013 | 30/09/2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí tăng công in | - | - |
| Trích trước chi phí tổ chức bán thảo, quản lý xuất bản | 773,705,829 | 2,312,749,959 |
| Trích trước chi phí tăng chiết khấu phát hành | 759.900.728 | 692.579.547 |
| Trích trước chi phí vận chuyển | 867,614,031 | 1,922,979,188 |
| Trích trước chi phí phí lãi vay phải trả | 109,783,520 | - |
| Chi phí phải trả khác | 145,000,000 | - |
| | 2,656,004,108 | 4,928,308,694 |

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2013 | 30/09/2013 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 353,727,602 | 360,730,275 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 129,496,251 |
| Bảo hiểm y tế | - | 24,280,549 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | 10,791,359 |
| Cổ tức phải trả cổ đông năm 2011 | - | - |
| Cổ tức phải trả cổ đông năm 2010 | - | - |
| Phải trả, phải nộp khác | 1,241,292,089 | 10,825,626,618 |
| - Phải trả CTCP Hồng Hà Dầu khí | 934,682,460 | 1,587,962,491 |
| - Phải trả cho bà Phạm Thị Thu Ngân ⁽¹⁾ | - | 8,907,000,000 |
| - Phải trả khác | 306,609,629 | 330,664,127 |
| | 1,595,019,691 | 11,350,925,052 |

⁽¹⁾ Là khoản tiền ứng trước của bà Phạm Thị Thu Ngân để thực hiện hợp đồng kinh tế số 01 ngày 25/05/2012 về việc Công ty bán lại các căn hộ tại ngôi nhà chung cư 5 tầng lô A2-DDN, phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội cho Bà Phạm Thị Thu Ngân (là các căn hộ Công ty đã ký hợp đồng mua lại từ năm 2007 nhưng chưa thực hiện thủ tục sang tên đổi chủ nên chưa hạch toán TSCĐ của công ty mà đang theo dõi trên khoản Ứng trước cho người bán). Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc bán Bất động sản này cho bà Phạm thị Thu Ngân.

19 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 31/12/2013 | 30/09/2013 |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| - Vay ngân hàng công thương Việt Nam | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| | <u>10,000,000,000</u> | <u>10,000,000,000</u> |

Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 02-2012/HĐ TDTM-HEID ngày 20/04/2012, với các điều khoản chi tiết sau

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: mua lại 100% vốn của Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay cho hạn: Lãi suất thả nổi;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản của bên vay vốn, bao gồm:
Toàn nhà K3B Thành Công tại địa chỉ K3B ngõ 6A, phố Thành Công, Phường Thành Công, quận Ba Đình, TP Hà Nội, giá trị tài sản đảm bảo: 87.959.857.253 VND.
Quyền phải thu từ hợp đồng cho thuê văn phòng của Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công.
Toàn bộ phần vốn góp của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội tại Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công, giá trị 110.000.000.000 VND.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là: 10.000.000.000 VND.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 150,000,000,000 | | (3,401,210,000) | 3,921,741,838 | 8,150,159,024 | 4,075,079,512 | 8,756,373,976 | 171,502,144,350 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | | - | - | - | - | 33,248,543,331 | 33,248,543,331 |
| Bán cổ phiếu quỹ | | 24,166,950 | 200,333,050 | | | | | 224,500,000 |
| Trích lập các quỹ | - | | - | 197,117,263 | 2,445,501,918 | 1,528,438,699 | (4,171,057,880) | - |
| Trả cổ tức đợt 2 năm 2010 | - | | - | - | - | - | - | - |
| Tạm ứng cổ tức năm 2011 bằng tiền cho NXBGDVN | - | | - | - | - | - | - | - |
| Trích tạm ứng cổ tức năm 2011 cho các Cổ đông khác | - | | - | - | - | - | - | - |
| Trích lập các quỹ | - | | - | - | - | - | (4,585,316,096) | (4,585,316,096) |
| Số dư đầu năm nay | 150,000,000,000 | 24,166,950 | (3,200,876,950) | 4,118,859,101 | 10,595,660,942 | 5,603,518,211 | 33,248,543,331 | 200,389,871,585 |
| Lãi trong kỳ này | - | | - | - | - | - | 32,363,705,290 | 32,363,705,290 |
| Bán cổ phiếu quỹ | - | | - | - | - | - | - | - |
| Trích lập các quỹ | - | | - | 2,943,969,899 | 3,126,164,272 | 1,563,082,136 | (7,633,216,307) | - |
| Trả cổ tức năm 2012 | - | | - | - | - | - | (18,939,180,000) | (18,939,180,000) |
| Trả cổ tức năm 2013 | - | | - | - | - | - | (8,389,800,000) | (8,389,800,000) |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | | - | - | - | - | (4,689,246,408) | (4,689,246,408) |
| Số dư cuối kỳ này | 150,000,000,000 | 24,166,950 | (3,200,876,950) | 7,062,829,000 | 13,721,825,214 | 7,166,600,347 | 25,960,805,906 | 200,735,350,467 |

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ (%) | 31/12/2013 VND | Tỷ lệ (%) | 30/09/2013 VND |
|--------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Nhà xuất bản giáo dục VN | 37.29% | 55,932,000,000 | 37.29% | 55,932,000,000 |
| Các cổ đông khác | 59.84% | 89,754,000,000 | 59.84% | 89,754,000,000 |
| Cổ phiếu quỹ | 2.88% | 4,314,000,000 | 2.88% | 4,314,000,000 |
| | 100% | 150,000,000,000 | 100% | 150,000,000,000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | - | - |
| - <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i> | - | - |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 27,328,980,000 | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia tr ên lợi nhuận năm trước</i> | 18,939,180,000 | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia tr ên lợi nhuận năm nay</i> | 8,389,800,000 | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2013 VND | 30/09/2013 VND |
|--|----------------|----------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15,000,000 | 15,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15,000,000 | 15,000,000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 15,000,000 | 15,000,000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 431,400 | 431,400 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 431,400 | 431,400 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14,568,600 | 14,568,600 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 14,568,600 | 14,568,600 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành | 10,000 | 10,000 |

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 | Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 45,111,232,551 | 35,855,253,846 |
| - <i>Doanh thu sách giáo khoa, sách b ỗ trợ</i> | 1,782,047,023 | 12,717,559,277 |
| - <i>Doanh thu thiết bị giáo dục</i> | 946,895,670 | 799,473,288 |
| - <i>Doanh thu sách tham khảo</i> | 5,498,870,892 | 2,939,488,138 |
| - <i>Doanh thu lịch blog, nhượng bán vật tư</i> | 36,883,418,966 | 19,398,733,143 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 348,948,258 | - |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 591,677,273 | 749,128,900 |
| Doanh thu Bất động sản đầu tư | 1,497,065,819 | 874,388,849 |
| Doanh thu bán hàng nội bộ | 263,609,790 | 122,320,000 |
| | 47,812,533,691 | 37,601,091,595 |

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 | Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 2,469,639,236 | 2,883,609,805 |
| Hàng bán bị trả lại | 124,863,525 | 185,091,039 |
| | 2,594,502,761 | 3,068,700,844 |

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 | Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 42,516,729,790 | 32,786,553,002 |
| - <i>Doanh thu sách giáo khoa, sách b ỗ trợ</i> | 1,782,047,023 | 10,792,036,691 |
| - <i>Doanh thu thiết bị giáo dục</i> | 946,895,670 | 799,473,288 |
| - <i>Doanh thu sách tham khảo</i> | 4,325,427,867 | 1,803,696,244 |
| - <i>Doanh thu lịch blog, nhượng bán vật tư</i> | 35,462,359,230 | 19,391,346,779 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 348,948,258 | - |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 591,677,273 | 749,128,900 |
| Doanh thu Bất động sản đầu tư | 1,497,065,819 | 874,388,849 |
| Doanh thu bán hàng nội bộ | 263,609,790 | 122,320,000 |
| | 45,218,030,930 | 34,532,390,751 |

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 | Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa | 39,843,434,723 | 20,501,856,519 |
| - Giá vốn sách giáo khoa, sách bổ trợ | 2,279,248,469 | 5,024,584,597 |
| - Giá vốn thiết bị giáo dục | 750,354,259 | 142,456,282 |
| - Giá vốn sách tham khảo | 3,722,179,105 | 4,045,544,204 |
| - Giá vốn lịch blog, nhượng bán vật tư | 33,091,652,890 | 11,289,271,436 |
| Giá vốn của hoạt động xây lắp | 591,677,272 | 667,545,455 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | - |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | 872,447,775 | 872,447,775 |
| | 41,307,559,770 | 22,041,849,749 |

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 | Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 149,027,729 | 94,228,763 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 506,250,000 | 453,750,000 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| | 655,277,729 | 547,978,763 |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 | Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1,207,896,001 | 1,948,738,893 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | - | 30,019,934 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | - | 169,107,821 |
| Lỗ do bán ngoại tệ | | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 4,381,832 | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 5,296,326 | |
| Dự phòng các khoản đầu tư | 1,265,000 | 3,650,400 |
| Chi phí tài chính khác | 173,935 | 616,020 |
| | 1,219,013,094 | 2,152,133,068 |

27 . THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 | Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ bán tòa nhà Nguyễn Khánh toàn ⁽¹⁾ | 8,907,000,000 | |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 1,277,511,311 | |
| Thu từ xử lý công nợ | | |
| Thu nhập khác | | 134,328,842 |
| | 10,184,511,311 | 134,328,842 |

28 . CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 | Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán tòa nhà Nguyễn Khánh Toàn | 4,500,000,000 | |
| Chi phí thanh lý TSCĐ | 797,014,270 | |
| Chi phí theo biên bản thuế | 34,986,961 | 310,638,894 |
| Chi phí khác bằng tiền | | |
| | 5,332,001,231 | 310,638,894 |

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 | Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | (863,616,483) | 4,708,272,033 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 14,568,600 | 14,568,600 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (59) | 323 |

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

Toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2013 đến 31/12/2013 .

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

Một số chỉ tiêu được phân loại lại do bút toán điều chỉnh hồi tố thuế TNDN năm 2012 áp dụng thuế suất từ 25% xuống 10% cho xuất bản phẩm theo hướng dẫn của thông tư 123/2012/BTC-TT và theo hướng dẫn tại Công văn số 6833/BTC-CST về thuế TNDN đối với hoạt động xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản của Bộ tài chính ngày 29/05/2013

Điều chỉnh khoản vốn góp của Công ty vào Dự án Trung tâm Xuất bản - Phát hành sách Giáo khoa tại Cầu Giấy - Hà Nội và Dự án nhà kho tại Đông Anh - Hà Nội đang được thực hiện trên chi tiêu của các khoản phải thu khác sang Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang do mục đích góp vốn hai dự án này thì bên góp vốn sẽ được sử dụng sản phẩm là Một phần diện tích của Công trình tương đương với tỉ lệ góp vốn/tổng mức đầu tư Xây dựng

| | MS | Phân loại lại | |
|--|-----|----------------|----------------|
| | | VND | VND |
| Bảng Cân đối kế toán | | | |
| Các khoản phải thu khác | 135 | 5,401,407,580 | 7,425,357,580 |
| Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước | 154 | 3,689,181,468 | 235,605,626 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 2,023,950,000 | - |
| Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước | 314 | 605,795,394 | 1,028,412,315 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 33,248,543,331 | 29,372,350,568 |
| Bảng Báo cáo kết quả kinh doanh | | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 3,050,102,940 | 6,929,295,703 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 33,248,543,331 | 29,372,350,568 |

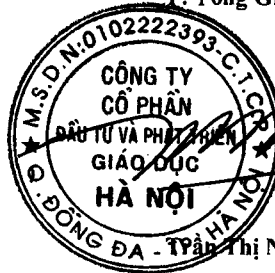
Hà nội, ngày 14 tháng 12 năm 2013

P. Phòng kế toán



Phí Thu Hiền

P. Tổng Giám đốc




Thị Như Hà